

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(đã được kiểm toán)

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 30
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 30

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 66/2004/QĐ-BCN ngày 02/07/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển đổi Công ty Phân lân Ninh Bình thuộc Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình.

Trụ sở chính của Công ty tại: Xã Ninh An, Huyện Hoa Lư, Tỉnh Ninh Bình.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Lê Văn Cường	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2015)
Ông: Phạm Mạnh Ninh	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2015)
Ông: Phạm Mạnh Ninh	Thành viên	
Ông: Phạm Hồng Sơn	Thành viên	
Ông: Hà Huy Sơn	Thành viên	
Ông: Nguyễn Ngọc Thạch	Thành viên	
Ông: Dương Như Đức	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2015)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Phạm Mạnh Ninh	Giám đốc
Ông: Phạm Hồng Sơn	Phó Giám đốc
Ông: Nguyễn Ngọc Chi	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Nguyễn Thị Xuân Quyên	Trưởng ban
Ông: Vũ Cao Trung	Thành viên
Bà: Phạm Thị Hằng	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

05 - C  
CÔNG TY  
PHÂN LÂN  
NINH BÌNH  
KIỂM SOÁT  
AASC  
CỘNG HÒA  
XÃ HỘI CHỦ NGHĨA  
VIỆT NAM  
31/12/2015

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### **Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



**Phạm Mạnh Ninh**  
Giám đốc

*Hà Nội, ngày 29 tháng 02 năm 2016*

4.3  
CÔNG TY  
HẬP LÂN  
BINH  
NINH

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình được lập ngày 29 tháng 02 năm 2016, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Cát Thị Hà**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2016



**Đoàn Thị Thúy**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0937-2013-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	Phân loại lại VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>280.826.551.808</b>	<b>305.920.739.000</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	11.484.862.468	18.782.314.539
111	1. Tiền		11.484.862.468	18.782.314.539
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		41.628.518.616	41.643.446.060
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	42.588.490.675	42.579.945.289
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.607.560.253	1.616.490.224
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	05	369.569.168	384.112.027
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.937.101.480)	(2.937.101.480)
140	IV. Hàng tồn kho	07	226.118.775.246	226.785.000.800
141	1. Hàng tồn kho		226.118.775.246	226.785.000.800
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.594.395.478	18.709.977.601
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	1.369.971.754	1.650.128.783
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.140.328	16.073.385.130
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	222.283.396	986.463.688
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>11.970.003.801</b>	<b>16.240.152.082</b>
220	II. Tài sản cố định		11.508.423.776	15.787.178.285
221	1. Tài sản cố định hữu hình	08	11.162.901.881	15.373.668.174
222	- Nguyên giá		56.770.337.813	56.262.877.013
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(45.607.435.932)	(40.889.208.839)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	09	299.873.747	413.510.111
225	- Nguyên giá		681.818.182	681.818.182
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(381.944.435)	(268.308.071)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	45.648.148	-
228	- Nguyên giá		90.000.000	40.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(44.351.852)	(40.000.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		461.580.025	452.973.797
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	443.580.025	434.973.797
268	4. Tài sản dài hạn khác	12	18.000.000	18.000.000
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>292.796.555.609</b>	<b>322.160.891.082</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	Phân loại lại VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>94.726.360.139</b>	<b>111.863.220.137</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>94.726.360.139</b>	<b>111.790.720.137</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	18.488.848.685	16.457.051.471
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.596.187.500	4.940.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.561.487.586	1.300.882.454
314	4. Phải trả người lao động		5.534.469.242	8.672.828.677
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	1.048.252.570	1.462.281.768
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	17	754.124.401	806.503.730
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	62.658.177.786	82.920.328.277
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		84.812.369	165.903.760
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		-	<b>72.500.000</b>
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	-	72.500.000
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>198.070.195.470</b>	<b>210.297.670.945</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	18	<b>198.070.195.470</b>	<b>210.297.670.945</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		104.875.510.000	104.875.510.000
411a	<i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>104.875.510.000</i>	<i>104.875.510.000</i>
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		3.888.322.157	2.064.910.032
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		60.741.211.039	53.447.562.538
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		28.565.152.274	49.909.688.375
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		<i>10.926.925.998</i>	<i>13.441.445.868</i>
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		<i>17.638.226.276</i>	<i>36.468.242.507</i>
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>292.796.555.609</b>	<b>322.160.891.082</b>

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Thuần

Kế toán trưởng

Dương Như Đức

Lập, ngày 29 tháng 02 năm 2016

Giám đốc



Phạm Mạnh Ninh

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		532.535.473.739	682.949.750.660
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		2.250.000	16.496.640
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	532.533.223.739	682.933.254.020
11	4. Giá vốn hàng bán	21	427.693.175.356	533.178.741.182
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		104.840.048.383	149.754.512.838
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	33.204.310	1.395.624.105
22	7. Chi phí tài chính	23	8.526.155.888	9.059.828.885
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.197.259.461	3.057.645.158
25	8. Chi phí bán hàng	24	55.583.602.642	78.961.284.236
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	19.110.732.718	18.807.419.779
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		21.652.761.445	44.321.604.043
31	11. Thu nhập khác	26	1.210.754.489	1.428.577.624
32	12. Chi phí khác	27	168.696.153	100.000.000
40	13. Lợi nhuận khác		1.042.058.336	1.328.577.624
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		22.694.819.781	45.650.181.667
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	5.056.593.505	9.181.939.160
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>17.638.226.276</u>	<u>36.468.242.507</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	<u>1.682</u>	<u>3.477</u>

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Thuận

Kế toán trưởng

Dương Như Đức

Lập, ngày 29 tháng 02 năm 2016

Giám đốc



Phạm Mạnh Ninh



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		22.694.819.781	45.650.181.667
	2. Điều chỉnh cho các khoản		8.947.303.260	6.369.576.466
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4.783.248.109	4.783.676.108
03	- Các khoản dự phòng		-	(26.435.240)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(33.204.310)	(1.445.309.560)
06	- Chi phí lãi vay		4.197.259.461	3.057.645.158
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		31.642.123.041	52.019.758.133
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		16.850.352.538	(19.307.871.271)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		666.225.554	(41.166.350.451)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		2.946.384.756	7.434.618.128
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		271.550.801	1.079.097.491
14	- Tiền lãi vay đã trả		(4.192.830.138)	(3.057.645.158)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.728.525.700)	(6.259.183.413)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.674.948.442)	(3.974.948.891)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		39.780.332.410	(13.232.525.432)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(557.460.800)	(3.641.469.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	54.653.999
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		33.204.310	1.438.207.439
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(524.256.490)	(2.148.607.562)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	3. Tiền thu từ đi vay		323.541.126.815	434.008.890.714
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(343.785.777.306)	(388.967.171.556)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(90.000.000)	(90.000.000)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(26.218.877.500)	(26.218.877.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(46.553.527.991)	18.732.841.658
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(7.297.452.071)	3.351.708.664
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		18.782.314.539	15.430.605.875
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	11.484.862.468	18.782.314.539

Lập, ngày 29 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Ngọc Thuận

Dương Như Đức

Phạm Mạnh Ninh

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 66/2004/QĐ-BCN ngày 02/07/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển đổi Công ty Phân lân Ninh Bình thuộc Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình.

Trụ sở chính của Công ty tại: Xã Ninh An, Huyện Hoa Lư, Tỉnh Ninh Bình.

Vốn điều lệ của Công ty là: 104.875.510.000 đồng; tương đương 10.487.551 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất phân bón

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 2700224471 thay đổi lần thứ 05 ngày 28/04/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp là:

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Chi tiết: sản xuất xi măng.
- Hoạt động sản xuất máy chuyên dụng khác, Chi tiết: sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị máy sản xuất phân lân nung chảy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu; Chi tiết: xuất, nhập khẩu các loại phân bón;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: buôn bán các loại phân bón.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Trong năm nay, giá nông sản giảm đặc biệt là giá cao su giảm 50% do đó làm giảm nhu cầu tiêu thụ phân bón dẫn đến doanh thu bán thành phẩm năm nay giảm 22% so với năm trước.
- Bên cạnh đó, từ ngày 01/01/2015 mặt hàng phân bón thuộc diện không chịu thuế GTGT. Do đó thuế GTGT đầu vào của Công ty không được khấu trừ, làm tăng giá thành đơn vị sản phẩm.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## 2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 36.

## 2.4. Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.8. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

## 2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả và các chi phí sản xuất kinh doanh khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.15. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

12/12/2015



- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

#### **2.16. Chi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **2.17. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

##### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

##### b) Ưu đãi thuế

Công ty hoạt động sản xuất phân bón thuộc lĩnh vực được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của Nghị định 164/2003/TT-BTC và Thông tư 128/2003/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2003 với mức hưởng ưu đãi được áp dụng như đối với doanh nghiệp thành lập mới theo quy định của Nghị định 187/2004/NĐ-CP ban hành ngày 16/11/2004. Theo đó, Công ty được hưởng Thuế suất thuế TNDN ưu đãi là 20% với thời hạn 10 năm kể từ khi cổ phần hóa (từ năm 2005 đến hết năm 2014).

#### **2.18. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

24  
CÔNG TY  
PHÂN  
LÂN  
NINH BÌNH  
2015

M.S.D.N.

### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

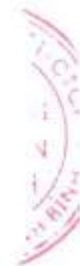
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	287.547.540	944.014.406
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.197.314.928	17.838.300.133
	<b>11.484.862.468</b>	<b>18.782.314.539</b>

### 4. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Tỉnh Quảng Trị	11.120.674.600	5.935.864.000
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hà Anh	857.725.000	9.685.326.000
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	9.668.911.410	6.013.130.931
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Gia Lai	5.209.931.755	3.562.353.655
- Các khoản phải thu khách hàng khác	15.731.247.910	17.383.270.703
	<b>42.588.490.675</b>	<b>42.579.945.289</b>
<b>b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán</b>	<b>42.588.490.675</b>	<b>42.579.945.289</b>
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	42.588.490.675	42.579.945.289
	<b>42.588.490.675</b>	<b>42.579.945.289</b>
<b>c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	<b>9.668.911.410</b>	<b>6.013.130.931</b>

### 5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
			Phân loại lại	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu người lao động về KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	124.748.427	-	135.743.865	-
- Phải thu người lao động tiền thuế TNCN	53.754.000	-	82.733.400	-
- Phải thu Bộ phận đời sống tiền mua thực phẩm, sửa độc hại	19.961.445	-	64.046.880	-
- Phải thu BHXH Hoa Lư tiền trợ cấp cho người lao động	50.730.680	-	14.694.700	-
- Thuế GTGT tài sản thuê tài chính	6.590.916	-	14.772.732	-
- Phải thu tạm ứng	97.500.000	-	50.000.000	-
- Phải thu khác	16.283.700	-	22.120.450	-
	<b>369.569.168</b>	<b>-</b>	<b>384.112.027</b>	<b>-</b>



## 6. NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	2.937.101.480	239.976.480	2.937.101.480	239.976.480
- Hội nông dân Huyện Nho Quan	1.424.205.000	-	1.424.205.000	-
- Hội nông dân Thị trấn Nho Quan	599.190.000	-	599.190.000	-
- Hội nông dân xã Đức Long - Huyện Nho Quan	365.125.000	-	365.125.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác (*)	548.581.480	239.976.480	548.581.480	239.976.480
	<b>2.937.101.480</b>	<b>239.976.480</b>	<b>2.937.101.480</b>	<b>239.976.480</b>

(\*) Giá trị có thể thu hồi được do Ban Giám đốc Công ty đánh giá căn cứ vào tình hình tài chính của khách hàng.

## 7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	76.312.466.585	-	110.056.473.552	-
- Công cụ, dụng cụ	176.821.073	-	133.290.133	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	42.693.828.583	-	44.347.905.062	-
- Thành phẩm	20.904.111.216	-	17.616.669.819	-
- Hàng gửi bán	86.031.547.789	-	54.630.662.234	-
	<b>226.118.775.246</b>	<b>-</b>	<b>226.785.000.800</b>	<b>-</b>

## 8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	25.286.454.973	16.075.217.199	11.267.877.451	3.633.327.390	56.262.877.013
- Mua trong năm	-	378.356.000	-	129.104.800	507.460.800
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>25.286.454.973</b>	<b>16.453.573.199</b>	<b>11.267.877.451</b>	<b>3.762.432.190</b>	<b>56.770.337.813</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	16.248.830.801	12.287.104.617	9.517.452.030	2.835.821.391	40.889.208.839
- Khấu hao trong năm	2.349.872.282	1.028.119.567	967.742.765	319.525.279	4.665.259.893
- Hao mòn TSCĐ từ Nguồn phúc lợi	52.967.200	-	-	-	52.967.200
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>18.651.670.283</b>	<b>13.315.224.184</b>	<b>10.485.194.795</b>	<b>3.155.346.670</b>	<b>45.607.435.932</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	9.037.624.172	3.788.112.582	1.750.425.421	797.505.999	15.373.668.174
Tại ngày cuối năm	<b>6.634.784.690</b>	<b>3.138.349.015</b>	<b>782.682.656</b>	<b>607.085.520</b>	<b>11.162.901.881</b>



- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 30.446.646.292 VND

#### 9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Tài sản cố định thuê tài chính là xe ô tô Toyota Camry LE, BKS 30N - 1510 có nguyên giá là 681.818.182 đồng, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2015 là 381.944.435 đồng, trong đó khấu hao trong năm 2015 là 113.636.364 đồng.

#### 10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính có nguyên giá 90.000.000 đồng, trong đó nguyên giá tăng trong năm 2015 là 50.000.000 đồng. Giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2015 là 44.351.852 đồng, trong đó khấu hao trong năm 2015 là 4.351.852 đồng

#### 11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí chiết khấu thanh toán	383.360.478	812.161.083
- Chi phí quảng cáo	981.646.443	833.882.200
- Chi phí bảo trì phần mềm	3.333.333	3.000.000
- Chi phí thuốc chữa bệnh tồn kho	1.631.500	1.085.500
	<u>1.369.971.754</u>	<u>1.650.128.783</u>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	443.580.025	434.973.797
	<u>443.580.025</u>	<u>434.973.797</u>

#### 12. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Ký quỹ hợp đồng thuê tài chính xe ô tô tại Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	18.000.000	18.000.000
	<u>18.000.000</u>	<u>18.000.000</u>

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>						
- Vay ngắn hạn	82.830.328.277	82.830.328.277	323.541.126.815	343.785.777.306	62.585.677.786	62.585.677.786
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (1)	16.000.000.000	16.000.000.000	38.122.724.397	26.000.000.000	28.122.724.397	28.122.724.397
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)	18.018.355.001	18.018.355.001	-	18.018.355.001	-	-
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Ninh Bình	-	-	16.682.650.559	16.682.650.559	-	-
+ Vay ngắn hạn các tổ chức, cá nhân khác (2)	48.811.973.276	48.811.973.276	268.735.751.859	283.084.771.746	34.462.953.389	34.462.953.389
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	90.000.000	90.000.000	72.500.000	90.000.000	72.500.000	72.500.000
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (3)	90.000.000	90.000.000	72.500.000	90.000.000	72.500.000	72.500.000
	<b>82.920.328.277</b>	<b>82.920.328.277</b>	<b>323.613.626.815</b>	<b>343.875.777.306</b>	<b>62.658.177.786</b>	<b>62.658.177.786</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Nợ thuê tài chính dài hạn	162.500.000	162.500.000	-	90.000.000	72.500.000	72.500.000
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (3)	162.500.000	162.500.000	-	90.000.000	72.500.000	72.500.000
	<b>162.500.000</b>	<b>162.500.000</b>	<b>-</b>	<b>90.000.000</b>	<b>72.500.000</b>	<b>72.500.000</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(90.000.000)	(90.000.000)	(72.500.000)	(90.000.000)	(72.500.000)	(72.500.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b>72.500.000</b>	<b>72.500.000</b>			-	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo Hợp đồng tín dụng số 1612/2014/HĐTDTM ngày 01/12/2014 với các điều khoản cụ thể như sau:

- + Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 đồng;
- + Thời hạn cho vay: 06 tháng kể từ ngày giải ngân;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp trên cơ sở VIB quản lý dòng tiền trực tiếp từ hoạt động kinh doanh của bên vay;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 28.122.724.397 đồng.

(2) Khoản vay ngắn hạn các tổ chức, cá nhân khác:

- + Khế ước nhận nợ từng lần chuyển tiền vay;
- + Thời hạn cho vay: 03 tháng;
- + Lãi suất: Theo chính sách của đơn vị từng thời kỳ phù hợp với lãi suất cho vay của Ngân hàng thương mại;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2015 là 34.462.953.389 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

(3) Thuê tài chính của Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo hợp đồng cho thuê tài chính số 63/2012/HĐMB ngày 26/10/2012 với các điều kiện cụ thể như sau:

- + Tài sản thuê: 01 xe Toyota Camry LE sản xuất năm 2008 tại Mỹ, BKS 30N-1510 đã qua sử dụng;
- + Tổng giá trị hợp đồng thuê với nợ gốc là 750.000.000 đồng, trong đó Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình trả trước 400.000.000 đồng, còn 350.000.000 đồng sẽ được thanh toán vào ngày 15 hàng tháng;
- + Thời hạn thanh toán: 48 tháng từ tháng 10/2012 đến tháng 10/2016;
- + Số dư nợ gốc của hợp đồng thuê tài chính tại thời điểm 31/12/2015 là 72.500.000 đồng, trong đó số nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 72.500.000 đồng

#### 14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>	<b>18.488.848.685</b>	<b>18.488.848.685</b>	<b>16.457.051.471</b>	<b>16.457.051.471</b>
- Công ty Cổ phần Bao bì PP	3.398.936.353	3.398.936.353	1.860.393.379	1.860.393.379
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	8.896.173.974	8.896.173.974	6.385.031.377	6.385.031.377
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	631.159.462	631.159.462	2.625.598.961	2.625.598.961
- Công ty Cổ phần Vận tải 1 TRACO	232.311.500	232.311.500	1.677.900.000	1.677.900.000
- Công ty TNHH Hoàng Ngân	2.762.041.844	2.762.041.844	1.182.388.283	1.182.388.283
- Phải trả các đối tượng khác	2.568.225.552	2.568.225.552	2.725.739.471	2.725.739.471
	<b>18.488.848.685</b>	<b>18.488.848.685</b>	<b>16.457.051.471</b>	<b>16.457.051.471</b>
<b>b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán</b>				
- Phải trả người bán ngắn hạn	18.488.848.685	18.488.848.685	16.457.051.471	16.457.051.471
	<b>18.488.848.685</b>	<b>18.488.848.685</b>	<b>16.457.051.471</b>	<b>16.457.051.471</b>
<b>c) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>8.896.173.974</b>	<b>8.896.173.974</b>	<b>6.385.031.377</b>	<b>6.385.031.377</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	29.379.961	31.781.443	61.161.404	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	662.954.542	5.056.593.505	4.728.525.700	-	991.022.347
- Thuế thu nhập cá nhân	-	28.022.978	617.554.059	630.583.771	-	14.993.266
- Thuế tài nguyên	-	13.944.960	127.344.960	139.599.480	-	1.690.440
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	986.463.688	-	764.180.292	-	222.283.396	-
- Các loại thuế khác	-	-	47.707.000	47.707.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	566.580.013	61.210.420	74.008.900	-	553.781.533
	<b>986.463.688</b>	<b>1.300.882.454</b>	<b>6.706.371.679</b>	<b>5.681.586.255</b>	<b>222.283.396</b>	<b>1.561.487.586</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	30.285.600	25.856.277
- Trích trước chi phí quảng cáo	7.500.000	6.818.182
- Trích trước chi phí sáng kiến	588.000.000	927.216.000
- Trích trước chi phí tiền điện sử dụng	351.631.396	476.928.529
- Chi phí phải trả khác	70.835.574	25.462.780
	<b>1.048.252.570</b>	<b>1.462.281.768</b>

**17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	611.735.773	767.848.214
- Bảo hiểm xã hội	43.048.628	12.912.900
- Phải trả về cổ phần hóa	25.000.000	25.000.000
- Các khoản phải trả phải nộp khác	74.340.000	742.616
<i>Phải trả CBCNV tiền điện thoại</i>	<i>59.740.000</i>	
<i>Phải trả Ông Phạm Mạnh Ninh tiền thuế TNCN</i>	<i>11.000.000</i>	-
<i>Phải trả khác</i>	<i>3.600.000</i>	<i>742.616</i>
	<b>754.124.401</b>	<b>806.503.730</b>

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	104.875.510.000	45.357.318.905	42.349.124	53.818.249.726	204.093.427.755
Lãi trong năm trước	-	-	-	36.468.242.507	36.468.242.507
Phân phối lợi nhuận	-	8.090.243.633	2.022.560.908	(40.376.803.858)	(30.263.999.317)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>104.875.510.000</b>	<b>53.447.562.538</b>	<b>2.064.910.032</b>	<b>49.909.688.375</b>	<b>210.297.670.945</b>
Số dư đầu năm nay	104.875.510.000	53.447.562.538	2.064.910.032	49.909.688.375	210.297.670.945
Lãi trong năm nay	-	-	-	17.638.226.276	17.638.226.276
Phân phối các quỹ	-	7.293.648.501	1.823.412.125	(9.117.060.626)	-
Chia cổ tức	-	-	-	(26.218.877.500)	(26.218.877.500)
Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.646.824.251)	(3.646.824.251)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>104.875.510.000</b>	<b>60.741.211.039</b>	<b>3.888.322.157</b>	<b>28.565.152.274</b>	<b>198.070.195.470</b>

Theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 579/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 04 năm 2015, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2014	36.468.242.507
Lợi nhuận chưa phân phối năm trước chuyển sang	13.441.445.868
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	7.293.648.501
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.646.824.251
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	1.823.412.125
Chi trả cổ tức	26.218.877.500

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	53.489.520.000	51,00%	53.489.520.000	51,00%
Ông Phạm Mạnh Ninh	10.487.700.000	10,00%	10.487.700.000	10,00%
Công ty TNHH Hoàng Ngân	11.344.840.000	10,82%	11.344.840.000	10,82%
Vốn góp các cổ đông khác	29.553.450.000	28,18%	29.553.450.000	28,18%
	<b>104.875.510.000</b>	<b>100</b>	<b>104.875.510.000</b>	<b>100</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	104.875.510.000	104.875.510.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	104.875.510.000	104.875.510.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	26.218.877.500	26.218.877.500

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.487.551	10.487.551
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.487.551	10.487.551
- Cổ phiếu phổ thông	10.487.551	10.487.551
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.487.551	10.487.551
- Cổ phiếu phổ thông	10.487.551	10.487.551
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

**e) Các quỹ của Công ty**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	60.741.211.039	53.447.562.538
	<b>60.741.211.039</b>	<b>53.447.562.538</b>

## 19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### a) Tài sản nhận giữ hộ

Đơn vị tính	31/12/2015		01/01/2015	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
- Tài sản nhận giữ hộ Nhà nước:				
+ Đường ô tô từ đường 1A vào Công ty	1	108.564.663	1	108.564.663
+ Nhà ăn, Hội trường	1	55.061.008	1	55.061.008
+ Nhà trẻ Công nhân	1	294.186	1	294.186
+ Nhà đúc	1	4.000.000	1	4.000.000
- Hàng hóa nhận giữ hộ:				
+ Phân lân nung chảy (*)	tấn	467,45	-	740
+ NPKS 5.10.3.8	tấn	6,206	24.265.460	-
+ NPKS 5.10.5	tấn	16,657	80.286.740	-
+ NPKS 5.12.3	tấn	30,614	115.856.600	-
+ NPKS 5.12.2	tấn	9,709	42.899.100	-
+ NPKS 12.6.3-8	tấn	0,325	1.602.250	-

(\*) Phân lân nung chảy bị rách vỡ đóng cục giữ hộ Công ty TNHH Hoàng Ngân không xác định được giá trị.

### b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Ông Nguyễn Văn Thương (*)	11.301.432.890	11.301.432.890
- Các đối tượng khác	28.600.000	28.600.000

(\*) Ông Nguyễn Văn Thương đang chấp hành án tù có thời hạn 20 năm theo Bản án số 18/2013/HSST ngày 23/8/2013 của Tòa án Nhân dân tỉnh Ninh Bình, không có tài sản để thi hành án, người thừa kế theo pháp luật không có khả năng chi trả.

## 20. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	532.533.223.739	682.933.254.020
	<b>532.533.223.739</b>	<b>682.933.254.020</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	120.619.434.200	148.785.163.334

## 21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	427.693.175.356	533.178.741.182
	<b>427.693.175.356</b>	<b>533.178.741.182</b>

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	33.204.310	1.395.624.105
	<b>33.204.310</b>	<b>1.395.624.105</b>

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay, lãi thuê tài chính	4.197.259.461	3.057.645.158
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	4.328.896.427	6.002.183.727
	<b>8.526.155.888</b>	<b>9.059.828.885</b>

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.574.557	41.501.678
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.527.184.916	77.790.492.989
Chi phí khác bằng tiền	1.041.843.169	1.129.289.569
	<b>55.583.602.642</b>	<b>78.961.284.236</b>

**25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.708.806.710	2.646.248.400
Chi phí nhân công	8.599.903.596	9.087.614.505
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.678.911.333	1.563.655.049
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.802.435.110	2.863.653.425
Chi phí khác bằng tiền	3.320.675.969	2.646.248.400
	<b>19.110.732.718</b>	<b>18.807.419.779</b>

**26. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	49.685.454
Thu nhập bán bụi lò thu hồi	481.857.044	529.118.181
Thu nhập bán phế liệu thu hồi	194.600.000	103.054.544
Thu nhập bán vỏ bao thu hồi	108.356.357	153.058.171
Thu tiền phạt	228.814.107	34.170.708
Thu tiền cước vận chuyển	75.403.636	476.629.772
Thu nhập từ đền bù giải phóng mặt bằng	118.971.000	-
Thu nhập khác	2.752.345	82.860.794
	<b>1.210.754.489</b>	<b>1.428.577.624</b>



## 27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Phạt hành chính, phạt chậm nộp thuế, thuế phải nộp bổ sung theo Biên bản Thanh tra thuế	168.696.153	-
Phạt vi phạm hành chính	-	100.000.000
	<b>168.696.153</b>	<b>100.000.000</b>

## 28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	22.694.819.781	45.650.181.667
Các khoản điều chỉnh tăng	289.696.153	195.760.000
- <i>Thù lao Hội đồng Quản trị không tham gia điều hành</i>	<i>121.000.000</i>	<i>72.000.000</i>
- <i>Phạt hành chính, phạt chậm nộp thuế</i>	<i>168.696.153</i>	<i>100.000.000</i>
- <i>Khoản chi trên 20 triệu không thanh toán qua ngân hàng</i>	-	<i>23.760.000</i>
Thu nhập chịu thuế TNDN	22.984.515.934	45.845.941.667
Trong đó:		
Thu nhập tính thuế theo mức thuế suất 22%	22.984.515.934	637.541.290
Thu nhập tính thuế theo mức thuế suất 20%	-	45.208.400.377
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>5.056.593.505</b>	<b>9.181.939.160</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	662.954.542	(2.259.801.205)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(4.728.525.700)	(6.259.183.413)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>991.022.347</b>	<b>662.954.542</b>

## 29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	17.638.226.276	36.468.242.507
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	17.638.226.276	36.468.242.507
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	10.487.551	10.487.551
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.682</b>	<b>3.477</b>

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

### 30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	420.378.497.807	514.694.337.862
Chi phí nhân công	39.161.619.967	42.904.087.082
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.783.248.109	4.783.676.108
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.835.580.708	81.375.064.318
Chi phí khác bằng tiền	5.262.814.598	4.662.309.967
	<b>535.421.761.189</b>	<b>648.419.475.337</b>

### 31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015 Đã điều chỉnh	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.484.862.468	-	18.782.314.539	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	42.958.059.843	(2.937.101.480)	42.964.057.316	(2.937.101.480)
	<b>54.442.922.311</b>	<b>(2.937.101.480)</b>	<b>61.746.371.855</b>	<b>(2.937.101.480)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	62.658.177.786	82.992.828.277
Phải trả người bán, phải trả khác	19.242.973.086	17.263.555.201
Chi phí phải trả	1.048.252.570	1.462.281.768
	<b>82.949.403.442</b>	<b>101.718.665.246</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.484.862.468	-	-	11.484.862.468
Phải thu khách hàng, phải thu khác	40.020.958.363	-	-	40.020.958.363
	<b>51.505.820.831</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>51.505.820.831</b>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.782.314.539	-	-	18.782.314.539
Phải thu khách hàng, phải thu khác	40.026.955.836	-	-	40.026.955.836
	<b>58.809.270.375</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>58.809.270.375</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>				
Vay và nợ	62.658.177.786	-	-	62.658.177.786
Phải trả người bán, phải trả khác	19.242.973.086	-	-	19.242.973.086
Chi phí phải trả	1.048.252.570	-	-	1.048.252.570
	<b>82.949.403.442</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>82.949.403.442</b>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Vay và nợ	82.920.328.277	72.500.000	-	82.992.828.277
Phải trả người bán, phải trả khác	17.263.555.201	-	-	17.263.555.201
Chi phí phải trả	1.462.281.768	-	-	1.462.281.768
	<b>101.646.165.246</b>	<b>72.500.000</b>	<b>-</b>	<b>101.718.665.246</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
<b>a) Số tiền đi vay thực thu trong năm</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	323.541.126.815	434.008.890.714
<b>b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	343.785.777.306	388.967.171.556
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính.	90.000.000	90.000.000

**33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**34. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Phân lân nung cháy	Phân NPK	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	328.180.028.360	204.353.195.379	532.533.223.739	-	532.533.223.739
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>72.150.685.211</b>	<b>32.689.363.172</b>	<b>104.840.048.383</b>	<b>-</b>	<b>104.840.048.383</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	312.728.845	194.731.955	507.460.800	-	507.460.800
Tài sản bộ phận	223.615.602.569	68.125.380.123	291.740.982.692	-	291.740.982.692
Tài sản không phân bổ	-	-	1.055.572.917	-	1.055.572.917
<b>Tổng tài sản</b>	<b>223.615.602.569</b>	<b>68.125.380.123</b>	<b>292.796.555.609</b>	<b>-</b>	<b>292.796.555.609</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	45.480.179.791	46.845.755.992	92.325.935.783	-	92.325.935.783
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	2.400.424.356	-	2.400.424.356
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>45.480.179.791</b>	<b>46.845.755.992</b>	<b>94.726.360.139</b>	<b>-</b>	<b>94.726.360.139</b>

Theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

### 35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>			
Công ty Cổ phần XNK Hóa chất Miền Nam	Cùng Công ty mẹ	120.619.434.200	148.785.163.334
<b>Mua nguyên vật liệu</b>			
Công ty TNHH một thành viên Apatit Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	80.691.911.835	102.705.607.040

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>			
Công ty Cổ phần XNK Hóa chất Miền Nam	Cùng Công ty mẹ	9.668.911.410	6.013.130.931
<b>Phải trả cho người bán ngắn hạn</b>			
Công ty TNHH một thành viên Apatit Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	8.896.173.974	6.385.031.377

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	1.304.053.000	2.247.797.100

### 36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			
Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
<b>A/ BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>			<b>A/ BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>			
135	Các khoản phải thu khác	334.112.027	136	Phải thu ngắn hạn khác	384.112.027	(50.000.000)
158	Tài sản ngắn hạn khác	50.000.000	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	50.000.000
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.937.101.480)	137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.937.101.480)	-
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	986.463.688	153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	986.463.688	-
311	Vay và nợ ngắn hạn	82.920.328.277	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	82.920.328.277	-
312	Phải trả người bán	16.457.051.471	311	Phải trả người bán ngắn hạn	16.457.051.471	-
313	Người mua trả tiền trước	4.940.000	312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	4.940.000	-
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.300.882.454	313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.300.882.454	-
315	Phải trả người lao động	8.672.828.677	314	Phải trả người lao động	8.672.828.677	-
316	Chi phí phải trả	1.462.281.768	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	1.462.281.768	-
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	165.903.760	322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	165.903.760	-
334	Vay và nợ dài hạn	72.500.000	338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	72.500.000	-
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	104.875.510.000	411	Vốn góp của chủ sở hữu	104.875.510.000	-
			411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết	104.875.510.000	-
413	Vốn khác của chủ sở hữu	2.064.910.032	414	Vốn khác của chủ sở hữu	2.064.910.032	-
417	Quỹ đầu tư phát triển	33.945.654.130	418	Quỹ đầu tư phát triển	53.447.562.538	(19.501.908.408)
418	Quỹ dự phòng tài chính	19.501.908.408				19.501.908.408
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	49.909.688.375	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	49.909.688.375	-
			421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	13.441.445.868	-
			421b	LNST chưa phân phối kỳ này	36.468.242.507	-



Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày  
31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
<b>B/ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			<b>B/ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
24	8. Chi phí bán hàng	78.961.284.236	25	8. Chi phí bán hàng	78.961.284.236	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	18.807.419.779	26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	18.807.419.779	-
<b>C/ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ</b>			<b>C/ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ</b>			
13	Tiền lãi vay đã trả	(3.057.645.158)	14	Tiền lãi vay đã trả	(3.057.645.158)	-
14	Thuế TNDN đã nộp	(6.259.183.413)	15	Thuế TNDN đã nộp	(6.259.183.413)	-
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(3.974.948.891)	17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(3.974.948.891)	-

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Thuận

Kế toán trưởng



Dương Như Đức

Lập, ngày 29 tháng 02 năm 2016

Giám đốc



Phạm Mạnh Ninh

